

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 11/2019/HNGĐ-PT
Ngày 20 – 9 – 2019
V/v tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Văn Dũ.

2/. Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Anh Thảo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 9 năm 2019 và ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 16 tháng 07 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST, ngày 29 tháng 05 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 166/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 07 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: luật sư Nguyễn Việt U – Văn phòng luật sư VU - thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Phạm Thị P, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 12/8/2019), bà P có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N Việt Nam. Địa chỉ: đường L, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Ông Trương Hùng P - Giám đốc chi nhánh Ngân hàng N Việt Nam tại thị xã N2. Địa chỉ: Khóm C, phường D, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng.
Người kháng cáo: Ông Phạm Văn K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1981, nhưng không đăng ký kết hôn, do mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng nên ông bà đã ly thân từ năm 1996. Trong quá trình sống chung ông, bà có hai người con chung tên Phạm Văn H, sinh năm 1984 và Phạm Trung Q, sinh năm 1987.

Về tài sản chung: Vào năm 1983 bà Lâm Thị V (đã chết năm 1985) là bà nội ông K cho vợ chồng ông bà diện tích đất 10.576 m² để cất nhà và lập nghiệp, phần đất gồm:

- Đất vườn thuộc thửa số 65, diện tích 3.168 m² (theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án có diện tích 3.223,2m²).

- Đất ruộng thửa số 132 có diện tích 7.408 m² (Theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án có diện tích 7.735,7 m²).

Cả hai thửa đất cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng. Ông bà quản lý sử dụng từ 1981 cho đến năm 1985 thì ông bà cất nhà trên thửa đất số 65, còn thửa đất số 132 để làm ruộng. Đến ngày 10/02/1993, ông K được Ủy ban nhân dân huyện T2 (nay là thị xã N2) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên. Việc bà V cho đất vợ chồng ông bà có những người sau đây biết và chứng kiến gồm: Ông Phạm Văn T (em ông K), bà Phạm Thị B (chị ông K), ông Nguyễn Văn Nh, ông Nguyễn Minh Ch, bà Lâm Thị Th, ông Lâm Hoàng E. Hiện nay thửa đất số 132 ông K đã cho ông Nguyễn Hữu P thuê lại, còn thửa đất số 65 ông K đang quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Vào năm 1996, vợ chồng ông, bà có vay của Ngân hàng N Việt Nam số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), khi ông K bỏ đi thì bà ở nhà đã trả xong cho Ngân hàng, đến năm 1998 bà làm thủ tục cho ông K ký vay lại 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) để bù vô số tiền bà đã trả và hiện nay vẫn còn nợ Ngân hàng số tiền này.

Ngày 23/3/2018 Tòa án nhân dân thị xã N2, tỉnh S đã giải quyết cho ông bà ly hôn, về tài sản chung do bà không yêu cầu nên Tòa án chưa xem xét giải quyết.

Nay bà yêu cầu:

Về tài sản: chia đôi quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 65 có diện tích 2.913,5m² đất vườn và phần đất ruộng thửa số 132 có diện tích 7.735,7m², bà yêu cầu được nhận đất.

Về nợ chung: Bà yêu cầu ông K trả số tiền nợ vay gốc 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) cho Ngân hàng và lãi phát sinh từ 1998 đến nay, do ông K đã khai thác hoa lợi trên hai phần đất từ năm 1998 đến nay.

Bị đơn ông Phạm Văn K trình bày: Hai phần đất mà bà T yêu cầu chia là của bà nội ông tên Lâm Thị V cho ông và vợ trước là bà Nguyễn Thị H vào năm 1979, lúc đó ông còn sống chung với bà V, ông và bà H sống với nhau được khoảng 01 năm thì chia tay. Năm 1981, ông và bà T sống chung, khi bà T về sống chung thì phần đất này bà nội ông đã cho trước đó, năm 1983 ông và bà T ra ở riêng, có cất nhà ở và canh tác 02 phần đất này. Năm 1996, ông bỏ đi để lại 02 phần đất này cho bà T canh tác, khoảng 2-3 năm sau ông quay về và lấy lại 02 phần đất trên để canh tác cho đến nay. Trước khi bỏ đi ông có vay ngân hàng 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng), bà T có đứng ra trả và tự ý vay lại 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), ông không hay biết việc đó, cũng như không có ký tên vay. Khi bà nội cho ông và vợ trước là bà H phần đất trên thì chỉ có nội bộ gia đình ông biết. Khi ông bỏ nhà đi và quay về lấy lại 02 phần đất canh tác trên thì bà T trả lại cho ông, khi ông bỏ đi chỉ mang theo 02 bộ đồ, trong nhà còn một cây máy vàng và 07 công đất ông có của ông Tư T với giá 07 chỉ vàng, đất cha mẹ vợ cho 3,5 công ông cũng cho vợ ông luôn, việc bà T cho rằng trong nhà không có gì là không đúng nhưng các tài sản này ông đã cho bà T nên ông không có yêu cầu gì về các tài sản này. Nay đối với yêu cầu chia hai thửa đất trên của bà T thì ông không đồng ý do đất là của bà nội ông cho riêng ông. Về phần nợ, ông không đồng ý trả cho ngân hàng vì bà T tự ý vay không phải ông vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P trình bày: Ông P thừa nhận có thuê phần đất thuộc thửa đất số 132 của ông K để canh tác hàng năm, phần đất này khoảng 05 công, giá thuê 01 công là 2.000.000 đồng mỗi năm. Ông thuê đã được 02 năm, khi thuê đất thì không lập giấy tờ. Đối với vụ án này ông không có yêu cầu gì. Khi Tòa án giải quyết giao đất cho ai thì ông sẽ giao trả lại cho người đó.

Ông Trương Hùng P - Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N Việt Nam trình bày: Năm 1998, Ngân hàng có cho ông K vay số tiền là 4.000.000 đồng và có thể chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 65 và 132, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện N2, tỉnh S. Số tiền nợ vay này vẫn chưa trả, tính đến thời điểm hiện nay số tiền nợ gốc và tiền lãi khoảng trên 22.420.000 đồng (trong đó nợ gốc 4.000.000 đồng, lãi 18.420.000 đồng). Tuy nhiên hiện nay Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này, khi nào ông K trả hết số tiền nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn nếu ông K không trả số tiền vay thì Ngân hàng sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

Vụ án được Tòa án nhân dân thị xã N2, tỉnh S thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm. Tại bản án sơ thẩm 04/2019/HNGĐ-ST ngày 29/05/2019 đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2

Điều 229, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 3 Điều 33 và điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

1. Về phân chia tài sản chung:

- Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.446,6m² (Trong đó diện tích thổ cư 150m², diện tích hành lang lộ giới và đường thủy nội địa là 165,2m²), tại thửa số 65, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh S (gồm hai phần được đánh số 01, 02 trong sơ đồ phân chia đất cho bà Nguyễn Thị T). Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 3.589,9m², tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh S.

- Ông Phạm Văn K được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.776,7m² (Trong đó diện tích thổ cư 150m², diện tích hành lang lộ giới và đường thủy nội địa là 198,4m²), tại thửa số 65, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh S (gồm hai phần được đánh số 01, 02 trong sơ đồ phân chia đất cho ông Phạm Văn K). Ông Phạm Văn K được quyền sử dụng phần đất có diện tích 4.145,8m² tại thửa đất số 132, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh S.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn K về việc di dời các cây trồng ra khỏi phần đất bà Nguyễn Thị T được chia tại thửa đất số 65 nêu trên.

(Bản án có kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 03/5/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã N2 và Sơ đồ phân chia thửa đất của Hội đồng xét xử)

2. Về nợ chung:

- Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả cho Ngân hàng N Việt nam số tiền 11.210.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc 2.000.000 đồng, tiền lãi 9.210.000 đồng).

- Buộc ông Phạm Văn K có trách nhiệm giao trả cho Ngân hàng N Việt nam số tiền 11.210.000 đồng (trong đó tiền vốn 2.000.000 đồng, tiền lãi 9.210.000 đồng).

Kể từ ngày 25/5/2019 cho đến khi bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn K thanh toán hết nợ cho Ngân hàng thì hàng tháng bà T, ông K còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc còn nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại khế ước vay liên doanh ngày 28/4/1998. Trong trường hợp bà T, ông K đã hoàn trả hết số tiền còn nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có nghĩa vụ hoàn trả

lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 65 và 132, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã Q, huyện T2, tỉnh S do Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp cho ông Phạm Văn K vào ngày 10/02/1993.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 10/06/2019, bị đơn ông Phạm Văn K kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo nhưng có thay đổi, bổ sung một phần kháng cáo về phần nợ vay Ngân hàng thống nhất với án sơ thẩm không kháng cáo, còn các phần khác thì vẫn giữ nguyên. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Phạm Văn K và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn K không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc chia hai thửa đất nêu trên và ghi nhận sự tự nguyện của đại diện ông K chia các phần đất nêu trên theo tỷ lệ ông K 70%, bà T 30%.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, người đại diện cho Ngân hàng N Việt Nam ông Trương Hùng P và ông Nguyễn Hữu P những người này đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai

nhưng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 và Điều 297 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[3] Theo đơn kháng cáo ngày 10/6/2019 của nguyên đơn ông Phạm Văn K kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2019/HNGĐ-ST ngày 29/5/2019 của TAND thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông K là bà P có thay đổi kháng cáo là chỉ kháng cáo đối với nội dung chia tài sản chung hai thửa đất số 65 và 132, không kháng cáo về số tiền nợ Ngân hàng và yêu cầu tính công sức đóng góp. Xét thấy, việc thay đổi bổ sung kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về nguồn gốc đất: bà T và ông K thống nhất các phần đất tranh chấp tại thửa đất số 65, diện tích 3.223,2m² và thửa 132, diện tích 7.735,7m², tờ bản đồ số 01, cùng tọa lạc tại ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh S đã được Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn K vào năm 1993. Bà T cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, bà yêu cầu chia đôi và xin nhận đất. Ông K cho rằng đây là tài sản bà nội ông là bà V cho ông và vợ trước là bà Nguyễn Thị H vào năm 1979 nên ông không đồng ý chia. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và ông K đều thống nhất vào năm 1983 thì bà V cho ông và bà T ra riêng thì cất nhà ở trên phần đất thuộc thửa 65 và cùng nhau canh tác phần đất thửa 132 để phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình, đến năm 1996 thì ông bà phát sinh mâu thuẫn, ông K bỏ nhà đi để lại đất cho bà T quản lý canh tác. Đến năm 1998 thì ông K về lấy hai phần đất này lại để canh tác đến nay. Lời trình bày của ông K, bà T cũng phù hợp với lời khai của các nhân chứng là các anh chị em ông K như ông Phạm Văn T, ông Lâm Văn Hoàng E, bà Lâm Thị T, ông Nguyễn Văn Nh, ông Nguyễn Văn Ch và năm 1993 khi ông K đi kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trong đơn đăng ký có ghi hộ ông K gồm 04 nhân khẩu, 02 lao động chính, 02 lao động phụ, theo xác nhận của ông Lê Quốc V, ông Phạm Văn T và ông Phạm Văn T là trưởng ban nhân dân ấp thời điểm cấp giấy đều cho rằng thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K thì hộ ông K có 04 nhân khẩu gồm hai vợ chồng ông K, bà T cùng hai người con chung và thời điểm đó thì nhà nước cấp quyền sử dụng đất đại trà nên chỉ để tên chủ hộ là ông K. Năm 1996 khi ông K bỏ nhà đi thì bà T là người trực tiếp canh tác 02 thửa đất đến năm 1998 khi ông K trở về lấy lại đất, trong thời gian này bà T cũng là người đứng ra trả tiền vay Ngân hàng thay cho số nợ chung của vợ chồng.

[2] Đối với lời trình bày của ông K cho rằng các thửa đất nêu trên bà V tặng cho ông và vợ trước là bà Nguyễn Thị H vào năm 1979. Theo trình bày ông K thì ông và bà H kết hôn với nhau vào năm 1979 và cũng trong năm 1979 bà H đã bỏ ông đi cùng gia đình bà H về quê hương, từ đó ông và bà H không còn chung sống với nhau, ông cũng không rõ địa chỉ của bà H ở đâu, hiện nay bà H

còn sống hay đã chết và đã hơn 40 năm nay kể từ ngày bà H bỏ đi ông không gặp lại bà H. Xét thấy, theo giấy tờ thể hiện ông K sinh năm 1964, ông kết hôn với bà H vào năm 1979 khi đó ông K chỉ mới 15 tuổi, theo Điều 6 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959: “Con gái từ 18 tuổi trở lên, con trai từ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn” và Điều 11 quy định: “Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp luật” nên việc kết hôn giữa ông K với bà H vi phạm pháp luật về Hôn nhân gia đình nên Hôn nhân của họ là trái pháp luật và theo luật Hôn nhân gia đình năm 1959 không có quy định hủy hôn nhân trái pháp luật. Đồng thời, ông K và bà H đã tự chấm dứt hôn nhân với nhau từ năm 1979 họ không còn chung sống, cũng không có con cái và cũng không tạo lập tài sản chung nên không được pháp luật thừa nhận, do đó không làm phát sinh quyền nghĩa vụ vợ chồng theo Luật hôn nhân gia đình năm 1959.

[3] Ông K, bà T bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1981. Mặc dù, tại thời điểm này ông K, bà T chung sống với nhau, theo giấy tờ tùy thân thể hiện ông K 17 tuổi, bà H 16 tuổi chưa đến tuổi kết hôn nhưng họ đã chung sống với nhau một thời gian dài và đã có con chung. Theo tinh thần của luật Hôn nhân gia đình năm 2014 tại khoản 2 Điều 11 của có quy định đối với trường hợp tảo hôn (chưa đủ tuổi kết hôn) cụ thể là quan hệ hôn nhân được công nhận, xác lập “từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn”. Do đó, đối với quan hệ hôn nhân giữa ông K, bà T sẽ được xác lập kể từ khi ông K và bà T đủ tuổi kết hôn là năm 1984, thời điểm này Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật và tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có quy định “vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Tại điểm a khoản 3 của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, ngày 9/6/2000 quy định “trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn,...” ông K, bà T chung sống với nhau trước ngày Luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực (03/01/1987) nên được xem là Hôn nhân thực tế và quan hệ này cũng được xác định bằng bản án Hôn nhân gia đình số 12/2018/HNGĐ-ST, ngày 23/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, quyền về tài sản của ông K, bà T được xác lập theo luật hôn nhân và gia đình năm 1959 nên tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn K yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và tại bản tường trình ngày 05/8/2019 ông K có tường trình ông đã cải tạo và sử dụng hai phần đất trên của ông Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm đã tuyên buộc ông chia đất cho bà T mà không tính công sức bồi đắp, trồng cây và chăm sóc cây cho ông là không hợp lý, phần đất thừa 65 trước đây là đất hoang không sử dụng được ông đã thuê xe cuốc để cuốc đất lên bồi đắp, tốn chi phí khoảng 15.000.000 đồng và

trồng cây mần cầu chuối chăm sóc từ trước đến nay tốn nhiều công sức và phân bón nên yêu cầu Tòa án giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp giải quyết chia đất cho bà T thì yêu cầu Tòa án giải quyết tính phần công sức bồi đắp đất, cải tạo, chăm sóc, cây trồng, phân bón tưới tiêu cây tổng cộng là 55.000.000 đồng.

[4.1] Như phân tích trên thì hai thửa đất số 65, diện tích 3.223,2m² và thửa 132, diện tích 7.735,7m² được xác định là tài sản chung của ông K, bà T. Theo khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng”. Xét thấy, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng của ông K, bà T đã nảy sinh từ năm 1996 bắt nguồn từ việc ông K có mối quan hệ với người phụ nữ khác (BL 220, 221), khi ông K bỏ nhà đi để lại hai con nhỏ cho bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông K không chăm sóc cũng như phụ bà T nuôi các con nhưng cấp sơ thẩm đã xem xét về nguồn gốc đất và quá trình ông K canh tác từ năm 1998 đến nay để chia đất cho ông K phần hơn là có phần thiệt thòi cho bà T. Tuy nhiên, do bà T thống nhất với bản án sơ thẩm và không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.2] Đối với yêu cầu của ông K về công sức cải tạo, trồng cây, chăm sóc cây và phân bón tưới tiêu cho cây tổng cộng là 55.000.000 đồng. Việc ông K cải tạo đất, trồng cây tưới tiêu cho cây trồng trên đất ông K đã hưởng huê lợi từ năm 1998 đến nay, mặc dù đây là tài sản chung của vợ chồng. Hơn nữa, theo kết quả định giá tài sản ngày 03/5/2018 thì tài sản có trên đất gồm có 36 cây chuối loại B, 60 cây chuối loại C, 05 cây mần cầu loại A, 22 cây mần cầu loại B và 70 cây chuối loại C có tổng giá trị là 15.560.000 đồng. Xét thấy, chuối là cây trồng ngắn ngày sau khi thu hoạch thì không còn giá trị, hiện nay ông Kiệt vẫn còn thu hoạch, đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm ông K cũng có ý kiến “...nếu chia thì tôi sẽ chặt bỏ hết không ai sử dụng và cũng không yêu cầu bà T trả lại giá trị gì hết, với lại cây chuối hiện nay cũng đã chết, mần cầu còn khoảng 30 đến 40 cây cũng không cho trái nhiều” và bà T thì xác định không có nhu cầu sử dụng các cây trồng này. Điều này cũng phù hợp với thực tế hiện nay vì các cây trồng trên ông K đã thu huê lợi trong thời gian dài và ông cũng không yêu cầu. Tại giai đoạn sơ thẩm ông K không có yêu cầu nhưng cấp sơ thẩm đã xem xét về nguồn gốc đất và công sức đóng góp của ông Kiệt trên đất để chia cho ông K phần đất nhiều hơn. Đồng thời, cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của ông K về việc di dời các cây trồng ra khỏi phần đất bà Nguyễn Thị T được chia tại thửa đất số 65 nêu trên là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của ông Phạm Văn K là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận như đã phân tích trên.

[7] Như đã phân tích trên thì thấy rằng đề nghị của vị đại viện Viện kiểm sát áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn và ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn chia cho nguyên đơn 30% giá trị tài sản không được Hội đồng xét xử chấp nhận do các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn K. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 29 tháng 05 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 33 và điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ điểm b khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

1/ Về phân chia tài sản chung:

1.1/ Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.446,6m² (Trong đó diện tích thổ cư 150m², diện tích hành lang lộ giới và đường thủy nội địa là 165,2m²), tại thửa số 65, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh S, gồm hai phần:

* Phần thứ nhất (Được đánh số 01 trong sơ đồ phân chia thửa đất cho bà Nguyễn Thị T), có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp lộ đāl có số đo 12,30m.
- Hướng Tây giáp Sông Cái, có số đo: 12m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Phạm Văn K được chia, có số đo: 11,50m.

* Phần thứ hai (Được đánh số 02 trong sơ đồ phân chia thửa đất cho bà Nguyễn Thị T), có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất của ông Phạm Văn T, có số đo 08m.
- Hướng Tây giáp lộ Đāl, có số đo: 12,40m.
- Hướng Nam giáp phần đất của ông Phạm Văn T, có số đo: 133m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Phạm Văn K được chia, có số đo: 130,30m.

* Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 3.589,9m² tại thửa số 132, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh S, có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất của ông Nguyễn Văn X, có số đo 18,20m.
- Hướng Tây giáp đất bà Lâm Thị T, có số đo: 16,70m.
- Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Văn H, có số đo: 205,30m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Phạm Văn K được chia, có số đo: 207,07m.

1.2/ Ông Phạm Văn K được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.776,7m² (Trong đó diện tích thổ cư 150m², diện tích hành lang lộ giới và đường thủy nội địa là 198,4m²), tại thửa số 65, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh S, gồm hai phần:

* Phần thứ nhất (Được đánh số 01 trong sơ đồ phân chia thửa đất cho ông Phạm Văn K), có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp lộ đāl có số đo 14,70m.
- Hướng Tây giáp Sông Cái, có số đo: 15m.
- Hướng Nam giáp phần đất bà Nguyễn Thị T được chia, có số đo: 11,50m.
- Hướng Bắc giáp phần đất bà Phạm Thị P, có số đo: 11,40m.

* Phần thứ hai (Được đánh số 02 trong sơ đồ phân chia thửa đất cho ông Phạm Văn K), có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất của ông Phạm Văn T, có số đo 11,50m.
- Hướng Tây giáp lộ Đāl, có số đo: 14,60m.
- Hướng Nam giáp phần đất bà Nguyễn Thị T được chia, có số đo: 130,30m.
- Hướng Bắc giáp phần đất bà Phạm Thị P, có số đo: 126,50m.

* Ông Phạm Văn K được quyền sử dụng phần đất có diện tích 4.145,8m² tại thửa số 132, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh S, có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất của ông Nguyễn Văn X, có số đo 20m.

- Hướng Tây giáp đất bà Lâm Thị T, có số đo: 20m.
- Hướng Nam giáp phần đất bà Nguyễn Thị T được chia, có số đo: 207,07m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn H, có số đo: 209m.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn K về việc di dời các cây trồng ra khỏi phần đất bà Nguyễn Thị T được chia tại thửa đất số 65 nêu trên.

(Bản án có kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 03/5/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Ngã Năm và Sơ đồ phân chia các thửa đất của Hội đồng xét xử)

2/ Về nợ chung:

2.1/ Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả cho Ngân hàng N Việt nam số tiền 11.210.000đồng *(Trong đó tiền vốn 2.000.000 đồng, tiền lãi 9.210.000 đồng)*.

2.2/ Buộc ông Phạm Văn K có trách nhiệm giao trả cho Ngân hàng N Việt nam số tiền 11.210.000đồng *(Trong đó tiền vốn 2.000.000 đồng, tiền lãi 9.210.000 đồng)*.

Kể từ ngày 25/5/2019 cho đến khi bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn K thanh toán hết nợ cho Ngân hàng thì hàng tháng bà T, ông K còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số vốn gốc còn nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại kế ước vay liên danh ngày 28/4/1998. Trong trường hợp bà T, ông K đã hoàn trả hết số tiền còn nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có nghĩa vụ hoàn trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 65 và thửa 132, do UBND huyện T2 (Nay là tỉnh S) cấp cho ông Phạm Văn K vào ngày 10/02/1993.

3/ Về chi phí tố tụng:

3.1/ Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí với số tiền 11.233.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.627.000 đồng theo biên lai thu số 0001363 ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Ngã Năm, bà T có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 6.606.500 đồng (Sáu triệu, sáu trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng).

- Ông Phạm Văn K phải chịu án phí với số tiền 13.005.500 đồng (Mười ba triệu, không trăm lẻ năm ngàn, năm trăm đồng).

3.2/ Về chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn K mỗi người phải chịu 2.358.280 đồng. Ông K có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 2.358.280 đồng cho bà T.

4/ Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Phạm Văn K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số: 0007113, ngày 10/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bị đơn Phạm Văn K đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm;

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành

án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX.Ngã Năm;
- VKSND TX.Ngã Năm;
- Chi cục THA TX.Ngã Năm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do có sự nhầm lẫn, sai sót trong Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-PT ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, đã xét xử về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn U – Văn phòng luật sư VU – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phạm Thị P, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N Việt Nam. Địa chỉ: đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: Ông Trương Hùng P - Giám đốc chi nhánh Ngân hàng N Việt Nam tại thị xã N2. Địa chỉ: Khóm C, phường D, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng.

2. Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp V, xã Q, thị xã N2, tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 11/2019/HNGĐ-PT ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. Tại dòng thứ 15 từ dưới đếm lên, trang 01 của bản án đã ghi: “ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* luật sư Nguyễn Việt U – Văn phòng luật sư VU..... ”.

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: “*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* luật sư **Nguyễn VU** – Văn phòng luật sư VU..... ”.

2. Trong phần quyết định của bản án:

Tại dòng thứ 21 từ dưới đếm lên, trang 10 của bản án đã ghi:

- “- Hướng Tây giáp sông Cái, có số đo: 12m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Phạm Văn K

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

- “- Hướng Tây giáp sông Cái, có số đo: 12m.
- **Hướng Nam giáp phần đất của ông Phạm Văn T, có số đo: 11,60m.**
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Phạm Văn K

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX.Ngã Năm;
- Chi cục THA TX.Ngã Năm;
- Lưu HSVA-TDS.

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy